

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23-9-2021

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Quốc Hưng.

Ông Phạm Kiên Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị S, sinh năm 1973; nơi cư trú ấp M, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1966; nơi cư trú hiện nay ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Tất cả đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 3 năm 2021, nguyên đơn chị Trịnh Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào ngày 16 tháng 02 năm 1992, chị Trịnh Thị S và anh Lê Văn T tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng từ đó đến nay anh, chị không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chị S và anh T chung sống hạnh phúc, đến tháng 4 năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị S và anh T không còn sống chung từ tháng 4 năm 2011 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị S và anh T có 02 người con chung tên Lê Thị Thúy N, sinh ngày 28 tháng 8 năm 1995 và Lê Khánh A, sinh ngày 23 tháng 6 năm 1999, hiện nay Thúy N và Khánh A đã thành niên, phát triển bình thường.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Chị Trịnh Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị S yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T.
- Về con chung: Do 02 con chung tên Lê Thị Thúy N, sinh ngày 28 tháng 8 năm 1995 và Lê Khánh A, sinh ngày 23 tháng 6 năm 1999 đã thành niên, phát triển bình thường, chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai lập ngày 07 tháng 9 năm 2021, bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào ngày 16 tháng 02 năm 1992, anh T và chị Trịnh Thị S tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng từ đó đến nay anh, chị không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu anh T và chị S chung sống hạnh phúc, đến tháng 4 năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Anh T và chị S không còn sống chung từ tháng 4 năm 2011 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh T và chị S có 02 người con chung tên Lê Thị Thúy N, sinh ngày 28 tháng 8 năm 1995 và Lê Khánh A, sinh ngày 23 tháng 6 năm 1999, hiện nay Thúy N và Khánh A đã thành niên, phát triển bình thường.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Nay trước yêu cầu của chị S, anh T có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Anh T đồng ý ly hôn với chị S.
- Về con chung: Do Lê Thị Thúy N, sinh ngày 28 tháng 8 năm 1995 và Lê Khánh A, sinh ngày 23 tháng 6 năm 1999 đã thành niên, phát triển bình thường, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Trịnh Thị S, cư trú tại ấp M, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; anh Lê Văn T, cư trú tại ấp , xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chị S có đơn khởi kiện yêu cầu

được ly hôn với anh T. Do chị S và anh T không có đăng ký kết hôn nên đây là yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng. Chị S đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn và thông báo cho chị S nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị S đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý việc khởi kiện của chị Trịnh Thị S là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn chị Trịnh Thị S và bị đơn anh Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Trịnh Thị S và bị đơn anh Lê Văn T.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị S, sinh năm 1973 và anh Lê Văn T, sinh năm 1966 tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống nên anh, chị không còn sống chung với nhau từ tháng 4 năm 2011 cho đến nay. Do tình cảm không còn nên chị S đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, quan hệ giữa chị S và anh T không phải là quan hệ vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị S và anh T có hai con chung tên Lê Thị Thúy N, sinh ngày 28 tháng 8 năm 1995 và Lê Khánh A, sinh ngày 23 tháng 6 năm 1999 đã thành niên, phát triển bình thường, chị S và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị S và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị S và anh T thống nhất anh, chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Chị Trịnh Thị S là người có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị S phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trịnh Thị S và anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Chị S và anh T có hai con chung tên Lê Thị Thúy N, sinh ngày 28 tháng 8 năm 1995 và Lê Khánh A, sinh ngày 23 tháng 6 năm 1999 đã thành niên, phát triển bình thường, chị S và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Chị S và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Chị S và anh T thống nhất anh, chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Chị Trịnh Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/ 0007107 ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Trịnh Thị S đã nộp xong án phí.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Phước Tuấn